

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Trợ cấp xã hội đợt 1 năm 2025 cho sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐT ngày 22 tháng 06 năm 2024 Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 05/VBNH-BGDDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ giáo dục về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-ĐHSPKTV ngày 17 tháng 09 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh về việc ban hành Quy chế Công tác Sinh viên;

Căn cứ vào Hồ sơ chế độ trợ cấp xã hội đợt 1 năm 2025 của Sinh viên;
Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội đợt 1 năm 2025 (từ 01/01/2025 đến 31/06/2025) cho **80 Sinh viên** thuộc đối tượng sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn ; con mồ côi cả cha lẫn mẹ; khuyết tật; với tổng số tiền: **60.000.000 VNĐ (Sáu mươi triệu đồng chẵn)**, (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức trợ cấp xã hội năm 2025 được tính như sau:

- 100.000 đ/tháng/em đối với sinh viên là con mồ côi cả cha lẫn mẹ, sinh viên khuyết tật.
- 140.000 đ/tháng/em đối sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Phòng Kế toán - Tài chính và Sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT
VINH
PGS.TS. Cao Danh Chính

DANH SÁCH SV THUỘC DIỆN TRỢ CẤP XÃ HỘI ĐỢT 1 NĂM 2025 (Từ 01/01/2025 đến 31/06/2025)

Theo Quyết định số: 39../QĐ-ĐHSPKTV ngày 22..tháng 05...năm 2025

	TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Ghi chú
1	1	1605210158	Vi Văn Sự	22/12/2002	DHDDTCK16A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
2	2	1605211013	Lục Văn Chuyển	02/05/2003	DHDDTCK16A3	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
3	3	1605210758	Vi Văn Tùng	05/08/2002	DHKTMCCK16A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
4	4	1605210367	La Văn Luật	09/02/2003	DHDDTCK16A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
5	5	1605211137	Vi Bảo Quốc	09/12/2003	DHOTOCK16A8	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
6	6	1605210861	Võ Văn Dũng	18/12/2001	DHOTOCK16A6	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
7	7	1605210054	Nguyễn Viết Đức	20/05/2002	DHQTCK16A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
8	8	1605211406	Phan Văn Đồng	21/04/2003	DHDDTCK16A4	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
9	9	1605210346	Trần Văn Hoàng	03/12/2003	DHCTTCK16A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
10	1	1705220081	Lương Thê Hy	07/02/2004	DHCTTCK17A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
11	2	1705221085	Lô Nhất Linh	12/04/2002	DHCTTCK17A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
12	3	1705220543	Nguyễn Công Thái Bảo	14/07/2004	DHCTTCK17A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
13	4	1705220470	Vi Tiến Dũng	13/12/2004	DHDDTCK17A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	

14	5	1705220392	Lo Văn Kiên	22/04/2004	DHOTOCK17A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
15	6	1705220145	Nguyễn Tài Tuệ	10/07/2001	DHTDHCK17A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
16	7	1705220975	Lê Văn Đức	17/06/2004	DHCTTCK17A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
17	8	1705220176	Nguyễn Minh Đức	20/10/2003	DHDDTCK17A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
18	9	1705220794	Nguyễn Đình Sang	17/12/2003	DHDDTCK17A3	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
19	10	1705220491	Đậu Cao Thêm	21/12/2004	DHKTMCCK17A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
20	11	1705220921	Võ Văn Danh	22/08/2004	DHOTOCK17A6	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
21	12	1705221112	Nguyễn Văn Phúc	04/01/2004	DHOTOCK17A6	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
22	13	1705220418	Kim Ban Liễu	07/10/2004	DHOTOCK17A4	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	100.000	600.000	
23	14	1705220851	Lê Anh Nhật	20/03/2004	DHTDHCK17A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
24	15	1705220535	Hà Đình Đạt	08/10/2004	DHCTTCK17A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
25	16	1705220467	Kiều Mạnh Trinh	03/09/2004	DHCTTCK17A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
26	17	1705220764	Lê Văn Thân	12/12/2004	DHTDHCK17A3	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
27	1	1705220345	Trần Thế Bảo	20/12/2004	DHOTOCK18A4	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
28	2	1805230669	Hoàng Công Vinh	10/02/2005	DHCTMCCK18A1	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	

29	3	1805231064	Vi Tú Anh	21/11/1998	DHCTTCK18A1	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
30	4	1805230311	Nguyễn Gia Khiêm	04/07/2004	DHCTTCK18A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
31	5	1805230294	Thái Ánh Sáng	25/03/2005	DHCTTCK18A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
32	6	1805230852	Thái Mạnh Cường	21/12/2005	DHCTTCK18A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
33	7	1805230738	Hồ Huy Dũng	11/07/2005	DHCTTCK18A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
34	8	1805230906	Nguyễn Hải Đăng	09/09/2005	DHDDTCK18A3	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
35	9	1805230156	Trần Văn Hùng	07/02/2004	DHOTOCK18A3	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
36	10	1805230355	Kha Trung Hiếu	21/09/2005	DHOTOCK18A5	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
37	11	1805230621	Vi Duy Sáng	12/07/2005	DHOTOCK18A5	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
38	12	1805230461	Vi Minh Quang	29/06/2005	DHDDTCK18A2	Dân tộc thiểu số (thái), ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
39	13	1805230298	Nguyễn Nhuận Quang	29/08/2005	DHCTTCK18A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
40	1	1905240761	Kim Anh Giao	09/01/2006	DHCTMCK19A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
41	2	1905241286	Lữ Thị Kiên Trang	07/05/2006	DHCTTCK19A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
42	3	1905240924	Vi Quang Khải	23/11/2006	DHCTTCK19A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
43	4	1905240031	Lê Tiến Cương	07/06/2005	DHDDTCK19A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	

44	5	1905240198	Vi Văn Đồng	12/05/2006	DHDDTCK19A1	Dân tộc thiểu số ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
45	6	1905241160	Lương Văn May	03/09/2001	DHDDTCK19A1	DTTS(khơ mú) ở khu vực đặc biệt khó khăn.	6	140.000	840.000	
46	7	1905240195	Lô Thái San	22/11/2006	DHDDTCK19A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
47	8	1905241236	Moong Khăm Tiến	05/02/2005	DHDDTCK19A1	DTTS(khơ mú) ở khu vực đặc biệt khó khăn.	6	140.000	840.000	
48	9	1905240250	Hồ Bá Phía	15/02/2006	DHDDTCK19A3	Dân tộc thiểu số (Mông) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
49	10	1905240780	Lô Viết Thuật	03/01/2005	DHKCKCK19A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
50	11	1905240101	Lô Hồng Quế	19/03/2006	DHOTOCK19A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
51	12	1905240539	Lô Phúc Thịnh	10/04/2006	DHOTOCK19A3	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
52	13	1905240294	Vi Tuấn Anh	08/11/2006	DHOTOCK19A5	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
53	14	1905240863	Lô Đình Văn	01/01/2006	DHOTOCK19A6	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
54	15	1905240772	Vi Đại Thoát	28/01/2006	DHOTOCK19A7	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
55	16	1905240885	Vi Dương Bình	03/09/2006	DHOTOCK19A8	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
56	17	1905241273	Lô Văn Nhân	26/05/2006	DHOTOCK19A8	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
57	18	1905241176	Lương Thành Vinh	20/08/2005	DHOTOCK19A8	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
58	19	1905241215	Sùng Gió Nhự	06/08/2006	DHQTCK19A1	Dân tộc thiểu số (Hà Nhì) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	

59	20	1905241066	Giàng Gia Mé	20/08/2006	DHQTKCK19A1	Dân tộc thiểu số (La Hủ) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
60	21	1905240955	Vì Quốc Đăng	04/03/2006	DHTDHCK19A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
61	22	1905240764	Nguyễn Đình Ngọc	02/08/2006	DHCTTCK19A2	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
62	23	1905241126	Trần Lang Anh Tuấn	02/04/2006	DHCTTCK19A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
63	24	1905240742	Phan Văn Hợp	22/03/2005	DHDDTCK19A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
64	25	1905240771	Nguyễn Tất Quân	29/07/2006	DHDDTCK19A2	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
65	26	1905241084	Vì Văn Linh	20/08/2006	DHDDTCK19A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở Khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
66	27	1905240134	Phạm Hoàng Đan	01/05/2006	DHTDHCK19A1	Sinh viên khuyết tật	6	100.000	600.000	
67	28	1905240777	Hoàng Văn Đạt	24/11/2006	DHTDHCK19A3	Mồ côi cha mẹ	6	100.000	600.000	
68	29	1905240720	Hoàng Chung Thọ	12/04/2006	DHCTMCK19A1	Hộ nghèo vượt khó học tập	6	100.000	600.000	
69	1	1605230056	Lô Văn Nhận	26/11/2005	DHDDTLK16Z(DCN)	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
70	1	1705240039	Lương Minh Hiếu	01/01/2003	DHDDTLK17Z(DCN)	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
71	2	1705240046	Thào A Minh	27/09/2004	DHDDTLK17Z(DCN)	Dân tộc thiểu số (Mông) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
72	3	1705240014	Lương Văn Nhiên	13/01/2003	DHDDTLK17Z(DCN)	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
73	1	4901230044	Lương Văn Giáp	03/04/2004	CDHANCK49A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	

74	2	4901230308	Lương Ngọc Thành	18/11/2005	CDKCKCK49A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
75	3	4901230211	Vừ Bá Khánh	02/09/2005	CDOTOCK49A2	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
76	1	5001240411	Lầu Bá Phênh	08/06/2006	CDDDTCK50A1	Dân tộc thiểu số (H'Mông) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
77	2	5001240374	Lầu Bá Thò	28/06/1996	CDDDTCK50A1	Dân tộc thiểu số (Mông) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
78	3	5001240220	Kha Văn Vĩnh	11/04/2006	CDDCNCK50A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
79	4	5001240251	Lương Thạch Khăm	08/05/2006	CDKCKCK50A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	
80	5	5001240084	Quang Cảnh Hiếu	22/06/2006	CDTDHCK50A1	Dân tộc thiểu số (thái) ở khu vực đặc biệt khó khăn	6	140.000	840.000	

Tổng

60.000.000

(Sáu mươi triệu đồng chẵn)

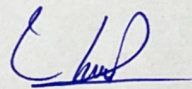
(Danh sách này gồm **80 Sinh viên** thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đợt 1 năm 2025 (từ 01/01/2025 đến 31/06/2025))

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG CTSV



Phan Xuân Thạch

KIỂM HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Cao Danh Chính